

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(n)	/ˈtræns.pɔːˈteɪ.ʃən/	Sự vận tải	My favorite mode of transportation is the bus.	Phương tiện di chuyển yêu thích của tôi là xe buýt.
	(n)	/ˈdelta/	Đồng bằng	The Mekong Delta is famous for its floating markets.	Đồng bằng sông Cửu Long nổi tiếng với các chợ nổi.
	(n)	/geˈrɑːʒ/	Nhà để xe, ga-ra	We park our car in the garage.	Chúng tôi đỗ xe trong gara.
	(n)	/ˈrest.rɒn.t/	Nhà hàng	Let's go to a restaurant for lunch.	Chúng ta hãy đi ăn trưa ở nhà hàng.
	(n)	/ˈkɪ.tʃən/	Nhà bếp	I am helping my mom in the kitchen.	Tôi đang giúp mẹ tôi trong bếp.
	(n)	/ˈkɒl.ɪ.dʒ/	Cao đẳng/ Đại học	After high school, I want to go to college.	Sau khi học trung học, tôi muốn vào đại học.
	(n)	/peˈzeɪ.ʃən/	Sự sở hữu	My most prized possession is my teddy bear.	Đồ vật quý giá nhất của tôi là con gấu bông.
	(n)	/eˈpɑːrt.mənt/	Chung cư	We live in a small apartment downtown.	Chúng tôi sống trong một căn hộ nhỏ ở trung tâm thành phố.
	(n)	/ˈsauθ/	Phía nam	The birds fly south for the winter.	Những con chim bay về phía nam để tránh đông.
	(n)	/ˈsɪ.ti/	Thành phố	Ho Chi Minh City is a very busy city.	Thành phố Hồ Chí Minh là một thành phố rất nhộn nhịp.